

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÁ THƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND                      *Bá Thước, ngày      tháng      năm 2023*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500:  
Dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn  
Pồn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4 /2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT ngày 22/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000; Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;*

*Căn cứ Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pồn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 179/NQ-HĐNG ngày 20/4/2023 kỳ họp thứ 10 của HĐND huyện Bá Thước về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pồn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước;*

*Căn cứ Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện Bá Thước về việc phê duyệt dự toán lập nhiệm vụ quy hoạch xây*

dựng tỷ lệ 1/500 khu sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pôn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước;

Căn cứ Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 03/6/2023 của UBND huyện Bá Thước về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pôn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước;

Căn cứ Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 18/8/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bá Thước về việc thông qua đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pôn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước tại Tờ trình số 197/TTr-BQLDA ngày 14/7/2023 về việc xin phê duyệt Đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pôn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước và Báo cáo thẩm định của phòng Kinh tế và Hạ tầng.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pôn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước với những nội dung chính như sau:

**1. Tên đề án:** Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Pôn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước.

**2. Cấp Quyết định chủ trương đầu tư:** HĐND huyện Bá Thước.

**3. Cấp Quyết định đầu tư:** UBND huyện Bá Thước.

**4. Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước.

**5. Đơn vị lập đề án quy hoạch:** Công ty TNHH đầu tư xây dựng Lộc Xuân.

**6. Phạm vi ranh giới và diện tích khu đất lập quy hoạch**

**6.1. Phạm vi ranh giới**

Khu đất dự kiến xác định tại thửa đất số 45 thuộc tờ bản đồ số 174, bản đồ địa chính xã Lũng Cao đo đạc năm 2010, nguồn gốc là đất giáo dục, có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: giáp đất ở dân cư;
- Phía Nam: giáp đất nông nghiệp (trồng lúa);
- Phía Tây: giáp đất ở dân cư;
- Phía Đông: giáp đất ở dân cư và đất trồng cây lâu năm.

**6.2.** Diện tích lập quy hoạch: Khoảng 0,7 ha

**6.3.** Diện tích đo vẽ địa hình: Khoảng 1,0 ha.

**7. Tính chất chức năng:** Là khu tái định cư mới cho người dân thôn Pôn Thành Công, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước.

**8. Quy hoạch sử dụng đất:** Từ cơ cấu tổ chức không gian kiến trúc, tiến hành tính toán và phân bố quỹ đất theo cơ cấu không gian và chức năng như sau:

| Số TT    | Loại đất                        | Ký hiệu   | Số lô     | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Mật độ XD (%) | Tầng cao | Hệ số SĐĐ (lần) | Tỷ lệ (%)    |
|----------|---------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|---------------|----------|-----------------|--------------|
| <b>A</b> | <b>ĐẤT CHIA LÔ</b>              |           | <b>22</b> | <b>3.551,9</b>              |               |          |                 | <b>54,1</b>  |
| 1.       | ĐẤT Ỗ VƯỜN LK-01                | LK-01     | 11        | 1.774,7                     | 50÷80%        | 1-3      | 1,4÷3,2         |              |
|          | Đất nhà ở vườn 1                | LK01-01   | 1         | 159,9                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 2                | LK01-02   | 1         | 159,2                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 3                | LK01-03   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 4                | LK01-04   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 5                | LK01-05   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 6                | LK01-06   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 7                | LK01-07   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 8                | LK01-08   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 9                | LK01-09   | 1         | 164,8                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 10               | LK01-10   | 1         | 163,2                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 11               | LK01-11   | 1         | 167,6                       |               |          |                 |              |
| 2.       | ĐẤT Ỗ VƯỜN LK-02                | LK-02     | 11        | 1.777,2                     | 50÷80%        | 1-3      | 1,4÷3,2         |              |
|          | Đất nhà ở vườn 1                | LK02-01   | 1         | 160,5                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 2                | LK02-02   | 1         | 159,8                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 3                | LK02-03   | 1         | 163,4                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 4                | LK02-04   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 5                | LK02-05   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 6                | LK02-06   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 7                | LK02-07   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 8                | LK02-08   | 1         | 160,0                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 9                | LK02-09   | 1         | 164,1                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 10               | LK02-10   | 1         | 164,9                       |               |          |                 |              |
|          | Đất nhà ở vườn 11               | LK02-11   | 1         | 164,5                       |               |          |                 |              |
| <b>B</b> | <b>ĐẤT CÂY XANH</b>             | <b>CX</b> |           | <b>942,1</b>                |               |          |                 | <b>14,4</b>  |
|          | Đất cây xanh sân chơi           | CX01      |           | 166,6                       |               |          |                 |              |
|          | Đất ta luy, cây xanh 1          | CX02      |           | 446,1                       |               |          |                 |              |
|          | Đất ta luy, cây xanh 2          | CX03      |           | 329,4                       |               |          |                 |              |
| <b>D</b> | <b>ĐẤT GIAO THÔNG</b>           |           |           | <b>2.066,0</b>              |               |          |                 | <b>31,5</b>  |
| <b>E</b> | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TOÀN KHU:</b> |           |           | <b>6.560,0</b>              |               |          |                 | <b>100,0</b> |

## **9. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan:**

- Tuyến đường nội khu phía Tây khu đất giữ lại, nâng cấp đảm bảo việc giao thông tiện lợi và an toàn.
- Quy hoạch mới đảm bảo không làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư xung quanh khu vực lập quy hoạch.
- Phát triển mô hình ở nhà vườn được chia với diện tích đảm bảo cho kiến trúc bản địa của người dân miền núi.
- Đất cây xanh đơn vị ở được chia tối thiểu:  $2m^2$  /người; được bố trí phía Đông Bắc khu đất quy hoạch;

## **10. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:**

### **10.1. Quy hoạch giao thông**

#### **10.1.1. Nguyên tắc thiết kế**

- Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải, liên hệ tốt giữa trong và ngoài khu vực lập quy hoạch.
- Phát triển mạng lưới giao thông bền vững gắn liền với giữ gìn cảnh quan thiên nhiên và môi trường.
- Tổ chức mạng lưới giao thông theo mạng giao thông nội bộ linh hoạt.
- Thiết kế quy hoạch giao thông đảm bảo các yêu cầu về kinh tế, kỹ thuật, tiêu chuẩn quy phạm và đảm bảo mức đầu tư phù hợp và đạt hiệu quả cao nhất.

#### **10.1.2. Giải pháp thiết kế**

##### *a) Tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông:*

- Bán kính cong bó vỉa tại vị trí giao nhau:
- + Đường phố cấp nội bộ:  $R \geq 8.0m$ .
- Tốc độ thiết kế
- + Đường phố cấp nội bộ: 20-30 km/h.

##### *b) Các kết cấu mặt đường, mặt hè đề xuất áp dụng:*

- Kết cấu mặt đường: Eyc = 110 Mpa
- Kết cấu dự kiến như sau:
- + 7 cm ê tông atfan hạt thô.
- + Tưới nhựa thấm tiêu chuẩn  $1.0 \text{ kg/m}^2$ .
- + 15 cm cấp phối đá dăm loại I.
- + 18 cm cấp phối đá dăm loại II.
- + 50 cm cấp phối đồi đầm chặt  $K = 0.98$
- + Nền đầm chặt  $K = 0.95$ .

- Kết cấu bó vỉa: Sử dụng bó vỉa vát có kích thước 26x23x100cm có đan cho các vỉa hè có tổ chức thoát nước mặt.

- Kết cấu vỉa hè:
- + Gạch block tự ch n dày 6cm.
- + Đệm cát vàng dày 5cm.
- + Cát gia cố xi măng 8    dày 10cm

*c) Độ dốc dọc đường:*

- + Độ dốc dọc đường thiết kế  $0,0\% \leq i \leq 0,04\%$  (với đường thiết kế độ dốc dọc  $0,0\%$  thì phải áp dụng biện pháp kỹ thuật đảm bảo thoát nước mặt đường)

## **10.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật**

### **10.2.1. San nền**

- Thiết kế san nền tuân thủ theo các cao độ khống chế của các tim trục đường, độ dốc, hướng dốc của khu vực tự nhiên, kết hợp với việc xem xét các cao độ hiện trạng khu dân cư trong phạm vi quy hoạch để đảm bảo việc tôn nền đảm bảo tiêu thoát nước và không gây ảnh hưởng tới các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt và sự ổn định quy hoạch các khu dân cư hiện có.

- Giải pháp thiết kế là san nền dốc từ trong lô đất ra các tuyến đường chạy bao quanh với độ dốc san nền nhỏ nhất là  $i = 2,0\%$ .

San nền: Thiết kế san nền cơ bản tuân thủ theo các cao độ khống chế của các tim trục đường, độ dốc, hướng dốc đường nông nghiệp hiện trạng, kết hợp với việc xem xét các cao độ hiện trạng phạm vi quy hoạch để đảm bảo việc tiêu thoát nước và ít can thiệp vào độ dốc tự nhiên, giữ gìn cảnh quan môi trường.

### **10.2.2. Thoát nước**

#### **- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải độc lập.**

- Mạng lưới phân tán để giảm kích thước đường cống. Hệ thống thoát nước sử dụng rãnh xây gạch kết hợp BTCT, hình chữ nhật có kích thước BxH = 40x50 cm và 60x50. Độ dốc dọc lấy tối thiểu là  $i = 0,25\%$  và độ sâu chôn cống ban đầu  $\geq 10,5$  kể từ trực tiếp có khoảng cách 40-60m.

- Hệ thống thoát nước đảm bảo đầy đủ, đồng bộ từ tuyến thoát nước đến ga thu, giếng thăm đúng các yêu cầu kỹ thuật.

Chỉ tiêu tính toán kỹ thuật:

- \* Xác định lưu lượng tính toán cho từng đoạn cống
- Hệ thống thoát nước mưa khu đất được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn.

## **10.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng**

- Nhà chia lô nông thôn: 2KW/ Hộ
- Chiếu sáng đường rộng  $\geq 10,5$ m:  $0,6-0,8\text{cd/m}^2$
- Chiếu sáng đường rộng 8,5m:  $0,4\text{cd/m}^2$
- Dự báo nhu cầu phụ tải:

| Số TT                                  | Hộ tiêu thụ               | Đơn vị | Quy mô | Chỉ tiêu Kw/hộ | Công suất Kw |
|----------------------------------------|---------------------------|--------|--------|----------------|--------------|
| Khu tái định cư cho 22 hộ dân thôn Pôn |                           |        |        |                |              |
| 1                                      | Nhà chia lô               | Hộ     | 22     | 2              | 44           |
| 2                                      | Điện chiếu sáng đường phố | Cột    | 5      | 0,15           | 0,75         |
| ΣP                                     | Tổng công suất (làm tròn) |        |        |                | 44,75        |

Chọn trạm biến áp công suất 45 Kw

### **Quy mô công trình:**

#### **10.3.1. Trạm biến áp:**

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của khu tái định cư cho các hộ dân thôn Pôn:

Giai đoạn ngắn hạn: Dẫn nguồn hạ thế 0,4kV tại TBA cách khu đất 260m.

Giai đoạn dài hạn: Xây dựng mới 01 trạm: nhằm phục vụ các khu dân cư sáng công cộng, công xuất 35KvA-22/0,4kV.

#### **10.3.2. Đường đi n trung thế:**

Tuyến điện trung áp 22KV xây dựng mới được thiết kế dọc theo đường giao thông. Dây dẫn dùng cáp lõi đồng có ký hiệu Cu/XLPE/DSTA/PVC chôn trực tiếp trong đất ở độ sâu 0.7m. Phía trên và dưới cáp được rải 1 lớp cát đen. Trên cát đặt 1 lớp gạch chỉ bảo vệ cơ học cho tuyến cáp và lớp lưới ly lông bảo hiệu tuyến cáp. Cáp đi ngang qua đường ô tô cần được luồn trong ống thép chịu lực D150 để đảm bảo an toàn.

#### **10.3.3. Đường đi n 0.4Kv:**

Xây dựng mới các tuyến cáp hạ thế từ các trạm biến áp đi dọc theo các trục đường giao thông nội khu cáp tới các tủ gom công tơ được đặt trên các cột BTCT ly tâm cao 8÷10m, dây dẫn dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC.

#### **10.3.4. Đường đi n chiếu sáng:**

- Các tuyến đường trong dân cư được chiếu sáng bằng đ n cao áp bóng Sodium công suất 250W- 220V lắp trên cột BTCT cao 8÷10m. Độ chói trung bình đạt 0,8 - 1 Cd/m<sup>2</sup>.

- Hệ thống đ n chiếu sáng được điều khiển bằng tủ điện chiếu sáng.

- Hệ thống điện chiếu sáng được điều khiển tự động bằng Role thời gian đặt trong tủ điều khiển chiếu sáng:

+ Chế độ buổi tối từ 18h đến 23h bật toàn bộ số đèn

+ Chế độ đêm khuya từ 23h đến 5h bật 1/3 số đ n

- Cáp chiếu sáng sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-(3x16+1x10) mm<sup>2</sup>. Cáp được đặt trong ống nhựa xoắn chịu lực HDPEF 50/65. Những chỗ qua đường cáp được luồn trong ống thép để đảm bảo an toàn.

- Chú ý chia đều phụ tải trên các pha sao cho chênh lệch không quá 15%.

#### **10.3.5. n to n cho h th ng đi n:**

Bảo vệ chống ngắn mạch và quá tải: Cấp trực cấp nguồn cho hệ thống điện chiếu sáng được bảo vệ chống ngắn mạch và quá tải bằng Atomat đặt trong tủ điều khiển. Dây dẫn lên đ n được bảo vệ bằng Aptomat đặt tại bảng điện của cột.

#### **10.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước**

- Quy hoạch mạng lưới: Mạng lư-ới đường ống được quy hoạch theo kiểu mạng vòng kết hợp mạng hờ.

- Mạng dịch vụ là mạng cung cấp nư-ớc trực tiếp đến các đối tư-ợng sử dụng nước, đường kính ống từ D50÷D100. Trên mạng dịch vụ này đư-ợc quy hoạch thành mạng hờ, tại những điểm đầu nối với đường ống thuộc mạng phân phối đều có van khoá không ché.

- Mạng ống cấp được không ché bởi các tê, cút, van khoá.
- Ống cấp nước dịch vụ đầu vào ống cấp nư-ớc chính phải có đai khởi thuỷ.
- Ống cấp nước sử dụng ống nhựa HDPE, áp lực làm việc PN = 8 bar.
- Đường ống thiết kế đặt trên hè chôn sâu tối thiểu 0,6 m tính từ đỉnh ống.
- Các ống cấp nước được đặt trên hè, những đoạn qua đường, tùy thuộc vào chiều sâu sẽ được đặt trong ống lồng bảo vệ. Đường kính ống lồng lớn hơn các ống tương ứng hai cấp tùy trường hợp thực tế.
- Dưới các phụ kiện van, tê, cút của tuyến ống chính cần đặt các gối đỡ bê tông.
- Các trụ cứu hoả ngoài nhà chọn loại nổi D100, khoảng cách mỗi trụ cứu hoả 100m 150m/ trụ. Hệ thống hòng cứu hỏa và hòng tiếp nước D65 tại 04 vị trí phân tán trong khu đất. Hệ thống dẫn ngầm đất, ống thép tráng kẽm D65.

#### **10.5. Quy hoạch cứu hoả:**

Hệ thống phòng cháy chữa cháy (dự kiến theo quy hoạch cấp nước) bố trí hòng cứu hỏa và hòng tiếp nước D65 tại 04 vị trí phân tán trong khu đất. Hệ thống dẫn ngầm đất, ống thép tráng kẽm D65.

- Mạng lưới đường ống cấp nước cứu hoả là mạng lưới chung kết hợp với cấp nước sinh hoạt, dịch vụ.

- Số lượng đám cháy xảy ra đồng thời,  $n = 4$ .
- Lưu lượng cần thiết để dập tắt đám cháy  $q_0 = 15\text{l/s}$ .
- Lượng nước cần dự trữ cứu hoả để chữa cháy trong 3 giờ liên tục: 324 (m<sup>3</sup>/h).
- + Khoảng cách tối đa giữa các hòng cứu hoả là 150m.
- + Áp lực nước tối thiểu tại mỗi hòng nước là 10m cột nước.
- + Lưu lượng nước cấp tại điểm lấy nước là 15l/s.

### 10.6. Quy hoạch chất thải rắn và VSMT

- Hệ thống nước thải sinh hoạt và hệ thống thoát nước mưa thiết kế độc lập.
- Chất thải rắn từ các hộ gia đình và các công trình khác được thu gom vào thùng rác công cộng đặt dọc theo các tuyến đường giao thông hoặc trong các khu vực công cộng. Chất thải rắn thu gom và xử lý 100%.

### 11. Nguồn vốn: Vốn ngân sách huyện.

#### Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ gửi về Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa, UBND huyện, phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Lũng Cao kiểm tra đóng dấu thẩm định, dấu thỏa thuận; lưu trữ hồ sơ theo quy định làm cơ sở quản lý và thực hiện. Phối hợp với UBND xã Lũng Cao và các đơn vị có liên quan tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch đã được duyệt quy định.

2. Các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa - Thông tin; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước; Chủ tịch UBND xã Lũng Cao và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3QĐ;
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Huy**